CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN DSC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Thành phố Hà Nội – Tháng 3 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo tình hình tài chính	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động	9 – 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính	14 – 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đức Anh	Chủ tịch	
Ông Vũ Nhật Lâm	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	
Ông Bạch Quốc Vinh	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 20/4/2022)
Bà Nguyễn Thị Bích Hà	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 20/4/2022)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Hiền Ngọc	Trưởng ban
Bà Bùi Thị Ngọc Ly	Thành viên
Bà Lê Thị Liên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Bạch Quốc Vinh	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 16/02/2022)
Bà Nguyễn Thị Bích Hà	Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 16/02/2022)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này là ông Nguyễn Đức Anh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Bạch Quốc Vinh – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Đức Anh ủy quyền ký Báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo Giấy ủy quyền số 03/2022/UQ-CTHĐQT/DSC ngày 16/02/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc công bố rằng, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Bạch Quốc Vinh
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2023

RSM Việt Nam

Văn phòng Hà Nội
Tầng 25 Tháp A, Tòa nhà Discovery Complex,
Số 302 Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng,
Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam

T: 024 3795 5353
F: 024 3795 5252

www.rsm.global/vietnam
www.rsmhanoi.com.vn

Số: 43/2023/RSMHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

V/v: Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 06 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

RSM Việt Nam là một thành viên của mạng lưới RSM. RSM là tên giao dịch được sử dụng bởi các thành viên của mạng lưới RSM. Mỗi thành viên của mạng lưới RSM là một công ty kiểm toán và tư vấn độc lập với các quyền riêng. Mạng lưới RSM không có tư cách pháp nhân theo luật pháp tại bất kỳ quốc gia nào.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.3.3 "Các Khoản cho vay", một số nhà đầu tư đang sử dụng các tài sản hợp pháp khác đã được thẩm định giá lại để đảm bảo cho việc thanh toán khoản cho vay ký quỹ. Theo đó, phương thức thu hồi khoản cho vay ký quỹ sẽ là số tiền thu được từ việc nhà đầu tư bán các tài sản hợp pháp này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không ảnh hưởng bởi vấn đề trên.

Hoàng Thị Vinh
Giám đốc Kiểm toán
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1678-2018-026-1

Hoàng Anh Tú
Kiểm toán viên
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
4413-2020-026-1

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.371.155.280.075**	**1.799.961.268.398**
I. Tài sản tài chính	**110**		**2.369.451.395.012**	**1.799.159.906.262**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4.1	567.913.958	6.894.448.611
1.1. Tiền	111.1		*567.913.958*	*6.894.448.611*
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)	112	4.3.1	1.124.426.534.114	279.836.709.150
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	4.3.2	213.000.000.000	1.150.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	4.3.3	997.678.312.283	341.830.395.544
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	4.4	(4.761.532.956)	(4.392.413.646)
6. Các tài sản tài chính khác	117	4.5	34.615.085.030	23.882.596.671
6.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	*117.2*		*34.615.085.030*	*23.882.596.671*
6.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	*117.3*		*7.631.814.049*	*2.304.024.662*
6.1.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	*117.4*		*26.983.270.981*	*21.578.572.009*
7. Trả trước cho người bán	118	4.5	3.534.975.348	857.819.932
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	4.5	387.487.606	250.000.000
9. Các khoản phải thu khác	122	4.5	245.279.721	243.010.092
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	4.5	(242.660.092)	(242.660.092)
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**1.703.885.063**	**801.362.136**
1. Tạm ứng	131	4.5	105.093.900	65.752.010
2. Hàng tồn kho	132		11.220.000	131.155.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	4.6	1.513.798.611	535.895.126
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		61.871.552	67.000.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		11.901.000	-
6. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	1.560.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**38.178.723.399**	**9.324.206.911**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**17.769.527.285**	**526.272.822**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	10.083.024.083	467.703.583
Nguyên giá	222		12.366.704.770	2.752.893.387
Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(2.283.680.687)	(2.285.189.804)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	7.686.503.202	58.569.239
Nguyên giá	228		10.218.656.480	2.010.317.800
Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(2.532.153.278)	(1.951.748.561)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		**159.550.106**	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		159.550.106	-
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**20.249.646.008**	**8.797.934.089**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		3.203.154.540	444.420.900
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	4.6	12.005.520.350	3.676.892.087
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	4.9	5.040.971.118	4.676.621.102
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.409.334.003.474**	**1.809.285.475.309**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.343.845.964.151**	**777.244.669.799**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**1.343.845.964.151**	**773.885.098.093**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	4.15	1.311.094.091.490	761.835.200.000
1.1. Vay ngắn hạn	*312*		*1.311.094.091.490*	*761.835.200.000*
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	*313*		-	-
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	4.10	1.103.567.783	401.834.800
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	4.11	3.397.676.880	628.209.824
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		50.000.000	-
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	4.14	9.968.045.939	3.301.475.271
6. Phải trả người lao động	323		5.423.266.193	2.015.830.052
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		177.917.480	153.347.180
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	4.12	10.115.596.886	3.455.602.742
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	4.13	2.504.385.450	2.082.182.174
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		11.416.050	11.416.050
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**-**	**3.359.571.706**
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	6.5	-	3.359.571.706
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.065.488.039.323**	**1.032.040.805.510**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**4.16**	**1.065.488.039.323**	**1.032.040.805.510**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*411*		1.000.500.000.000	1.000.500.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	*411.1*		*1.000.000.000.000*	*1.000.000.000.000*
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411.1a*		*1.000.000.000.000*	*1.000.000.000.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	*411.2*		*500.000.000*	*500.000.000*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		138.256.882	138.256.882
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		138.256.882	138.256.882
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		64.711.525.559	31.264.291.746
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.409.334.003.474**	**1.809.285.475.309**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		100.000.000	100.000.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (VND)	008	5.1	901.100.000	22.797.730.000
3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (VND)	012	5.2	11.940.000	11.940.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (VND)	021		3.697.077.305.000	420.170.410.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*021.1*		*3.416.370.205.000*	*395.378.770.000*
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*021.2*		*195.186.000.000*	*2.846.000.000*
c. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*021.4*		*583.640.000*	*493.640.000*
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*021.5*		*84.937.460.000*	*21.452.000.000*
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	022		926.430.000	938.880.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*022.1*		*926.430.000*	*938.880.000*
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (VND)	023	5.3	67.708.240.000	10.607.030.000
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư (VND)	025	5.4	2.995.180.000	7.360.710.000
5. Tiền gửi của khách hàng (VND)	026	5.5	214.943.386.614	80.156.162.079
5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*027*		*213.327.402.277*	*79.597.830.524*
5.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	*029*		*1.615.984.337*	*558.331.555*
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*029.1*		*1.611.584.273*	*553.808.352*
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*029.2*		*4.400.064*	*4.523.203*
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		214.913.066.329	80.065.614.579
6.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*031.1*		*214.908.596.427*	*80.061.327.991*
6.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*031.2*		*4.469.902*	*4.286.588*
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	5.6	30.320.285	90.547.500

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Nguyễn Thị Ánh Tuyết	**Trần Minh Toàn**	**Bạch Quốc Vinh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		45.353.775.383	20.591.576.023
- Lãi bán các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	*01.1*		*14.344.063.725*	1.020.396.360
- Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	*01.2*		*11.904.905.650*	19.153.928.240
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	*01.3*	6.1	*19.104.806.008*	417.251.423
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	6.1	46.937.293.150	21.487.012.058
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.1	47.639.586.301	6.176.772.120
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	6.1	-	67.388
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		25.931.006.298	7.073.012.943
1.6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		100.000.000	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán			-	-
1.7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		796.189.240	223.795.231
1.8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		100.000.000	200.000.000
1.9. Doanh thu hoạt động khác	11		1.960.000	-
Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**166.859.810.372**	**55.752.235.763**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	**10**		**166.859.810.372**	**55.752.235.763**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		11.770.617.037	2.796.725.900
- Lỗ bán các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	*21.1*		*336.918.487*	*2.780.528.513*
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	*21.2*		*11.427.698.550*	*54.500*
- Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ			*6.000.000*	*16.142.887*
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		1.149.940.080	(2.440.559.901)
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		33.750.993	1.348.541
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	6.2	31.621.178.471	7.098.743.777
2.5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	6.2	5.439.407.542	-
2.6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	6.2	-	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	6.2	668.200.001	145.172.393
2.8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	6.2	-	314.255.863
Cộng chi phí hoạt động	**40**		**50.683.094.124**	**7.915.686.573**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		644.181.539	390.131.655
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**644.181.539**	**390.131.655**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52		42.153.568.937	5.018.590.495
Cộng chi phí tài chính	**60**		**42.153.568.937**	**5.018.590.495**
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	6.3	**32.110.353.874**	**12.027.443.071**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	**70**		**42.556.974.976**	**31.180.647.279**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		27.269.458	403
8.2. Chi phí khác	72		188.344.387	6.636.364
Cộng kết quả hoạt động khác	**80**		**(161.074.929)**	**(6.635.961)**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	**90**		**42.395.900.047**	**31.174.011.318**
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**8.948.666.234**	**6.321.685.558**
10.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	100.1	6.4	12.308.237.940	2.962.113.852
10.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	100.2	6.5	(3.359.571.706)	3.359.571.706
XI. LÃI KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	**200**		**33.447.233.813**	**24.852.325.760**
XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**		-	-
12.1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	301		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		-	-
XIII. LÃI THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		**33.447.233.813**	**24.852.325.760**
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	4.16.4	334	598
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	502	4.16.4	334	598

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Nguyễn Thị Ánh Tuyết	**Trần Minh Toản**	**Bạch Quốc Vinh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Ngày 24 tháng 3 năm 2023		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	**01**	**6.4**	**42.395.900.047**	**31.174.011.318**
2. Điều chỉnh cho các khoản	**02**		**17.818.117.488**	**14.904.989**
- Khấu hao tài sản cố định	03		1.207.130.217	149.863.828
- Các khoản dự phòng	04		369.119.310	(2.684.359.972)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	07		(657.181.539)	(383.495.291)
- Chi phí lãi vay	06		42.934.389.707	5.236.921.086
- Dự thu tiền lãi	08		(26.035.340.207)	(2.304.024.662)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		**11.427.698.550**	**54.500**
- Lỗ đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		11.427.698.550	54.500
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**(11.904.905.650)**	**(19.153.928.240)**
- (Lãi) đánh giá giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(11.904.905.650)	(19.153.928.240)
5. (Lỗ) từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**(597.401.242.952)**	**(1.763.680.836.804)**
- (Tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL			(844.112.617.864)	(259.654.803.182)
- Giảm/(tăng) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		937.000.000.000	(1.150.000.000.000)
- (Tăng) các khoản cho vay	33		(655.847.916.739)	(333.089.095.450)
- Giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	3.496.401.302
- Giảm/(tăng) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		15.302.851.848	(21.566.637.420)
- (Tăng) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(87.487.606)	(250.000.000)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39		(2.269.629)	8.898.193
- Giảm/(tăng) các tài sản khác	40		70.252.110	(198.467.010)
- (Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(988.153.989)	414.301.615
- (Tăng) chi phí trả trước	42		(9.306.531.748)	(4.168.132.777)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43		(7.581.018.583)	(313.597.320)
- Lãi vay đã trả	44		(35.286.241.574)	(2.896.061.079)
- Tăng phải trả cho người bán	45		762.285.002	750.358.293
- Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		24.570.300	35.220.000
- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47		1.939.351.311	472.758.264
- Tăng phải trả người lao động	48		3.407.436.141	1.646.415.645
- Tăng phải trả, phải nộp khác	50		422.203.276	2.079.182.174
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		67.000.000	123.641.248
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(3.184.955.208)	(571.219.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**60**		**(537.664.432.517)**	**(1.751.645.794.237)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	61		(18.578.175.165)	(389.612.256)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	62		13.000.000	14.666.363.636
3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		644.181.539	130.702.214
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**		**(17.920.993.626)**	**14.407.453.594**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	71		-	940.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	73	4.15	5.008.908.952.861	1.523.443.513.656
2.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	*73.1*		-	-
2.2. Tiền vay khác	*73.2*		*5.008.908.952.861*	*1.523.443.513.656*
3. Tiền trả nợ gốc vay	74	4.15	(4.459.650.061.371)	(761.608.313.656)
3.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	*74.1*		-	-
3.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	*74.2*		-	-
3.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	*74.3*		*(4.459.650.061.371)*	*(761.608.313.656)*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**		**549.258.891.490**	**1.701.835.200.000**
(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**90**		**(6.326.534.653)**	**(35.403.140.643)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**101**	**4.1**	**6.894.448.611**	**42.297.589.254**
Tiền	101.1		6.894.448.611	5.389.589.254
Các khoản tương đương tiền	101.2		-	36.908.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**103**	**4.1**	**567.913.958**	**6.894.448.611**
Tiền	103.1		567.913.958	6.894.448.611
Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		8.283.253.523.810	1.721.335.522.700
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(10.681.890.061.540)	(2.448.565.970.569)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		2.533.947.237.304	748.898.984.536
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(523.475.039)	(223.795.231)
Tăng tiền thuần trong năm	**20**		**134.787.224.535**	**21.444.741.436**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	**30**		**80.156.162.079**	**58.711.420.643**
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31		80.156.162.079	58.711.420.643
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		79.597.830.524	58.612.321.272
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		558.331.555	99.099.371
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	**40**	**5.5**	**214.943.386.614**	**80.156.162.079**
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		214.943.386.614	80.156.162.079
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		213.327.402.277	79.597.830.524
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		1.615.984.337	558.331.555

Nguyễn Thị Ánh Tuyết	**Trần Minh Toản**	**Bạch Quốc Vinh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Ngày 24 tháng 3 năm 2023		

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm trước		Năm nay			
		Tại ngày 01/01/2021	Tại ngày 01/01/2022	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 31/12/2022
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu	**4.16**	**67.188.479.750**	**1.032.040.805.510**	**964.852.325.760**	**-**	**33.447.233.813**	**-**	**1.032.040.805.510**	**1.065.488.039.323**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.500.000.000	1.000.500.000.000	940.000.000.000	-	-	-	1.000.500.000.000	1.000.500.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*60.000.000.000*	*1.000.000.000.000*	*940.000.000.000*	-	-	-	*1.000.000.000.000*	*1.000.000.000.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		*500.000.000*	*500.000.000*	-	-	-	-	*500.000.000*	*500.000.000*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		138.256.882	138.256.882	-	-	-	-	138.256.882	138.256.882
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		138.256.882	138.256.882	-	-	-	-	138.256.882	138.256.882
4. Lợi nhuận chưa phân phối		6.411.965.986	31.264.291.746	24.852.325.760	-	33.447.233.813	-	31.264.291.746	64.711.525.559
Tổng cộng		**67.188.479.750**	**1.032.040.805.510**	**964.852.325.760**	**-**	**33.447.233.813**	**-**	**1.032.040.805.510**	**1.065.488.039.323**
II. Thu nhập toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng		-	-	-	-	-	-	-	-

Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập
Ngày 24 tháng 3 năm 2023

Trần Minh Toản
Kế toán trưởng

S.G.P: 29 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC
Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Bạch Quốc Vinh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty CP Chứng khoán Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 29/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/12/2006 và lần thay đổi bổ sung gần nhất ngày 12/10/2021 theo Giấy phép điều chỉnh 90/GPĐC-UBCK bổ sung nghiệp vụ tự doanh và bảo lãnh phát hành.

Vốn điều lệ theo Giấy phép hoạt động là 1.000.000.000.000 VND. Số lượng cổ phiếu là 100.000.000 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 172 người (tại ngày 01/01/2022 là 76 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Tự doanh;
- Môi giới chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các đơn vị phụ thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC - Phòng giao dịch Hàm Long	Tầng 1, Tầng 2, số 14-16 Hàm Long, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	157 Đống Đa, phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Chi nhánh Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	Số 14 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 17, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.6 Hạn chế đầu tư của công ty chứng khoán

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

3.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL) (tiếp)

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

3.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp)

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

3.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu hoặc;
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng riêng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán hoặc các quyền tài sản được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào Báo cáo tài chính của tổ chức phát hành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"), cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC.

3.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

a) Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc

b) Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:

   - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
   - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí đường truyền;
- Phí thuê bao dữ liệu.

3.11 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Máy móc, thiết bị	03 – 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

3.12 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 Tài sản cố định vô hình và hao mòn (tiếp)

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích. Cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Phần mềm máy vi tính	03 – 08

Bằng sáng chế và nhãn hiệu

Bằng sáng chế và nhãn hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Bằng sáng chế và nhãn hiệu	03 – 05

3.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: Các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.16 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

3.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.18 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm và tổng số cổ phiếu tiềm năng dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính. Năm 2021, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích Báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 Thuế (tiếp)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp)

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

- Hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm: Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, cho khách hàng vay tiền để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán khác theo quy định của pháp luật thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng;
- Hoạt động khác: Chịu thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	567.913.958	6.894.448.611
Cộng	**567.913.958**	**6.894.448.611**

4.2 Khối lượng và giá trị giao dịch thực hiện trong năm

	Năm 2022		Năm 2021	
	Khối lượng giao dịch thực hiện (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện (VND)	Khối lượng giao dịch thực hiện (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện (VND)
Của Công ty	**2.204.734**	**87.082.177.530**	**2.616.072**	**66.124.269.000**
Cổ phiếu	2.204.734	87.082.177.530	2.616.072	66.124.269.000
Của nhà đầu tư	**965.415.150**	**19.109.344.509.110**	**209.813.995**	**4.277.863.951.600**
Cổ phiếu	965.415.150	19.109.344.509.110	209.813.995	4.277.863.951.600
Cộng	**967.619.884**	**19.196.426.686.640**	**212.430.067**	**4.343.988.220.600**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.3 Các loại tài sản tài chính

4.3.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	3.120.968.103	751.613.180	58.864.440.619	75.672.709.150
EIB	-	-	*55.740.371.360*	*74.291.650.000*
VAB	*2.897.790.000*	*676.737.700*	*2.897.790.000*	*1.263.596.800*
IFS	*222.695.462*	*74.800.000*	*222.295.462*	*112.200.000*
Cổ phiếu khác	*482.641*	*75.480*	*3.983.797*	*5.262.350*
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.010.000	-	10.010.000	-
CTCP Xây dựng Công trình Giao thông Đà Nẵng	*10.010.000*	-	*10.010.000*	-
Trái phiếu chưa niêm yết (i)	200.005.920.934	200.005.920.934	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	923.669.000.000	923.669.000.000	204.164.000.000	204.164.000.000
Cộng	**1.126.805.899.037**	**1.124.426.534.114**	**263.038.450.619**	**279.836.709.150**

(i) Trái phiếu chưa niêm yết do Ngân hàng TMCP Quân Đội phát hành.

4.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 01 năm	213.000.000.000	213.000.000.000	1.150.000.000.000	1.150.000.000.000
Cộng	**213.000.000.000**	**213.000.000.000**	**1.150.000.000.000**	**1.150.000.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp)

4.3.3 Các khoản cho vay

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ký quỹ	929.267.628.656	924.506.095.700	303.932.910.247	299.540.496.601
Ông Cấn Lương Minh (i)	*1.518.200.000*	*24.938.759*	*1.518.200.000*	*134.962.694*
Ông Nguyễn Quang Lĩnh (i)	*1.220.900.000*	*22.921.828*	*1.220.900.000*	*124.047.538*
Ông Tạ Ngọc Anh (i)	*1.400.900.000*	*23.942.157*	*1.400.900.000*	*129.569.322*
Ông Nguyễn Trung Toàn (i)	*705.200.000*	*11.864.300*	*705.200.000*	*64.206.800*
Nhà đầu tư khác (ii)	*924.422.428.656*	*924.422.428.656*	*299.087.710.247*	*299.087.710.247*
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	68.410.683.627	68.410.683.627	37.897.485.297	37.897.485.297
Cộng	**997.678.312.283**	**992.916.779.327**	**341.830.395.544**	**337.437.981.898**

(i) Là những đối tượng vay theo hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ từ năm 2016. Chứng khoán của các nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ đang được Công ty giữ như là tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư. Giá trị tài sản đảm bảo này tại ngày 31/12/2022 không đủ bù đắp số tiền đã cho vay. Công ty đã nhiều lần liên lạc với khách hàng nhưng không nhận được sự hồi âm và Công ty cũng đã tiến hành các thủ tục pháp lý để nhờ sự can thiệp của các cấp có thẩm quyền đối với những đối tượng trên nhưng không thể thu hồi được các khoản nợ trên. Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản vay này bằng giá trị thị trường tại ngày 31/12/2022 của các tài sản đảm bảo (cổ phiếu) và nhận định rằng khó có khả năng thu hồi các khoản công nợ trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp)

4.3.3 Các khoản cho vay (tiếp)

(ii) Tại ngày 31/12/2022, phần lớn các khoản cho vay đang được đảm bảo bằng tiền và chứng khoán của chính các nhà đầu tư. Ngoài ra, một số nhà đầu tư đang sử dụng các tài sản hợp pháp khác liên quan đến các tài sản thuộc Dự án tổ hợp Khu du lịch Thung lũng Đại Dương đã được thẩm định giá lại để đảm bảo cho việc thanh toán khoản cho vay ký quỹ, thay vì dùng tiền và các chứng khoán của mình để đảm bảo. Theo đó, phương thức thu hồi khoản cho vay ký quỹ sẽ là số tiền thu được từ việc nhà đầu tư bán các tài sản hợp pháp này. Chi tiết các quyền tài sản sử dụng để đảm bảo thanh toán như sau:

Khách hàng	Số dư cho vay tại ngày 31/12/2022 (VND)	Tài sản dùng để đảm bảo (*) (VND)
Lê Thị Hồng	8.617.726.741	Quyền tài sản đối với mã NWP.5.1-4.32
Nguyễn Vĩnh Huy	8.617.726.741	Quyền tài sản đối với mã NWP.5.2-4.16
Nguyễn Kháng	14.217.912.441	Quyền tài sản đối với mã NWP.5.1-3.07 và NWP.5.1-3.08
Tổng cộng	**31.453.365.923**	**Tổng giá trị các quyền tài sản là 33.063.280.000 VND**

(*) Giá trị các quyền tài sản được xác định dựa trên Chứng thư thẩm định giá số 050123/CT/DIAMONDRV ngày 05/01/2023 của Công ty TNHH Thẩm định giá và Bất động sản Kim Cương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.4 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(4.761.532.956)	(4.392.413.646)
Cộng	**(4.761.532.956)**	**(4.392.413.646)**

4.5 Các khoản phải thu

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	34.615.085.030	23.882.596.671
Trong đó: Các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	*26.983.270.981*	*21.578.572.009*
2. Trả trước cho người bán	3.534.975.348	857.819.932
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Landco	*2.120.626.184*	-
Công ty khác	*1.414.349.164*	*857.819.932*
3. Các khoản phải thu khác	245.279.721	243.010.092
4. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (i)	(242.660.092)	(242.660.092)
5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	387.487.606	250.000.000
6. Tạm ứng	105.093.900	65.752.010
Cộng	**38.645.261.513**	**25.056.518.613**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.5 Các khoản phải thu (tiếp)

(i) Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 01/01/2022 VND	Số dự phòng tại ngày 01/01/2022 VND	Số trích lập trong năm VND	Số hoàn nhập trong năm VND	Số dự phòng tại ngày 31/12/2022 VND	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2022 VND
Các khoản phải thu khác						
Bà Võ Thị Xuân Trang	23.322.825	23.322.825	-	-	23.322.825	23.322.825
Bà Nguyễn Thị Thủy	219.337.267	219.337.267	-	-	219.337.267	219.337.267
Cộng	**242.660.092**	**242.660.092**	**-**	**-**	**242.660.092**	**242.660.092**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.6 Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Chi phí đường truyền, thành viên	-	159.112.116
Phí thuê bao dữ liệu Fiinpro	-	47.025.000
Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ	126.693.504	61.389.900
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.387.105.107	268.368.110
Cộng	**1.513.798.611**	**535.895.126**
Dài hạn		
Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ	12.005.520.350	3.676.892.087
Cộng	**12.005.520.350**	**3.676.892.087**

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	**2.576.461.131**	**176.432.256**	**2.752.893.387**
Mua sắm	10.242.046.000	-	10.242.046.000
Thanh lý, nhượng bán	(628.234.617)	-	(628.234.617)
Tại ngày 31/12/2022	**12.190.272.514**	**176.432.256**	**12.366.704.770**
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	**2.284.004.103**	**1.185.701**	**2.285.189.804**
Khấu hao	597.320.124	29.405.376	626.725.500
Thanh lý, nhượng bán	(628.234.617)	-	(628.234.617)
Tại ngày 31/12/2022	**2.253.089.610**	**30.591.077**	**2.283.680.687**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	**292.457.028**	**175.246.555**	**467.703.583**
Tại ngày 31/12/2022	**9.937.182.904**	**145.841.179**	**10.083.024.083**

Tại ngày 31/12/2022, nguyên giá các TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.401.584.613 VND (tại ngày 01/01/2022 là 2.029.819.231 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.8 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2022	**-**	**-**	**2.010.317.800**	**2.010.317.800**
Mua sắm	88.000.000	132.000.000	7.988.338.680	8.208.338.680
Tại ngày 31/12/2022	**88.000.000**	**132.000.000**	**9.998.656.480**	**10.218.656.480**
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2022	**-**	**-**	**1.951.748.561**	**1.951.748.561**
Khấu hao	25.055.551	22.550.000	532.799.166	580.404.717
Tại ngày 31/12/2022	**25.055.551**	**22.550.000**	**2.484.547.727**	**2.532.153.278**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	**-**	**-**	**58.569.239**	**58.569.239**
Tại ngày 31/12/2022	**62.944.449**	**109.450.000**	**7.514.108.753**	**7.686.503.202**

Tại ngày 31/12/2022, nguyên giá các TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.808.499.800 VND (tại ngày 01/01/2022 là 1.808.499.800 VND).

4.9 Tiền nộp vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 15 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền nộp ban đầu	4.676.621.102	4.540.832.909
Tiền nộp/(hoàn)	157.583.088	(123.641.248)
Tiền lãi phân bổ	206.766.928	259.429.441
Cộng	**5.040.971.118**	**4.676.621.102**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.10 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Sở Giao dịch chứng khoán	981.878.523	216.962.358
Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	121.689.260	184.872.442
Cộng	**1.103.567.783**	**401.834.800**

4.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty CP Công nghệ Bằng Hữu	668.149.300	261.553.600
Công ty TNHH Xây dựng Lâm Phạm	-	111.793.692
Công ty CP Giải pháp Phần mềm Tài chính	2.287.800.000	-
Các công ty khác	441.727.580	254.862.532
Cộng	**3.397.676.880**	**628.209.824**

4.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Chi phí lãi vay phải trả	9.989.008.140	2.340.860.007
Chi phí phần mềm giao dịch trích trước tạm tính	-	903.361.932
Trích trước chi phí thuê xe	-	40.000.000
Chi phí phải trả khác	126.588.746	171.380.803
Cộng	**10.115.596.886**	**3.455.602.742**

4.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Equity	717.860.000	1.973.205.075
Cộng tác viên phát triển khách hàng	1.782.787.950	103.325.292
Đối tượng khác	3.737.500	5.651.807
Cộng	**2.504.385.450**	**2.082.182.174**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.14 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2022 VND		Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2022 VND	
	Số dư		Tăng	Khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	-		32.346.783	20.445.783	11.901.000	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	22.202.783	22.202.783	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.723.522.238	7.581.018.583	12.308.237.940	-	7.450.741.595
Thuế thu nhập cá nhân	-	165.623.346	3.543.891.565	3.988.963.083	-	610.694.864
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ Nhà đầu tư	-	412.329.687	8.612.047.542	10.106.327.335	-	1.906.609.480
Các loại thuế khác	-	-	4.500.000	4.500.000	-	-
Cộng	**-**	**3.301.475.271**	**19.763.660.473**	**26.430.231.141**	**-**	**9.968.045.939**

4.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (i)	711.835.200.000	2.523.214.285.612	2.773.955.394.122	461.094.091.490
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (ii)	50.000.000.000	663.056.079.554	663.056.079.554	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (iii)	-	1.322.638.587.695	1.022.638.587.695	300.000.000.000
Ông Lê Quang Hải (iv)	-	500.000.000.000	-	500.000.000.000
Cộng	**761.835.200.000**	**5.008.908.952.861**	**4.459.650.061.371**	**1.311.094.091.490**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp)

Số hợp đồng	Thời hạn	Lãi suất	Mục đích	Tài sản đảm bảo
(i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/1412941/HĐTD ngày 16/6/2022	Được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn theo các Hợp đồng cầm cố được giao kết.
(ii) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021-HĐCVHM/NHCT128-DSC ngày 12/11/12021	Tối đa 12 tháng trên 01 giấy nhận nợ	Được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	- Đầu tư kinh doanh trái phiếu Chính phủ, chứng chỉ tiền gửi - Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, trừ đầu tư kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp và cổ phiếu của Tổ chức tín dụng	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi theo các Hợp đồng cầm cố được giao kết.
(iii) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21/TAH/2748839/HĐCVHM/01 ngày 28/10/2021, sửa đổi, bổ sung ngày 31/12/2021	Được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn theo các Hợp đồng cầm cố được giao kết.
(iv) Hợp đồng vay cá nhân số 2010/2022/HĐVV ngày 20/10/2022	Đến 31/01//2023	6,7%/năm	Phục vụ nhu cầu kinh doanh phù hợp với quy định pháp luật	Không có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu

4.16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2021	**60.000.000.000**	**500.000.000**	**138.256.882**	**138.256.882**	**6.411.965.986**	**67.188.479.750**
Góp vốn	940.000.000.000	-	-	-	-	940.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	24.852.325.760	24.852.325.760
Tại ngày 31/12/2021	**1.000.000.000.000**	**500.000.000**	**138.256.882**	**138.256.882**	**31.264.291.746**	**1.032.040.805.510**
Tại ngày 01/01/2022	**1.000.000.000.000**	**500.000.000**	**138.256.882**	**138.256.882**	**31.264.291.746**	**1.032.040.805.510**
Lãi trong năm	-	-	-	-	33.447.233.813	33.447.233.813
Tại ngày 31/12/2022	**1.000.000.000.000**	**500.000.000**	**138.256.882**	**138.256.882**	**64.711.525.559**	**1.065.488.039.323**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND	%	VND	%
Công ty CP Đầu tư NTP	700.000.000.000	70,00	700.000.000.000	70,00
Bà Văn Lê Hằng	100.250.000.000	10,02	100.250.000.000	10,02
Các cổ đông khác	199.750.000.000	19,98	199.750.000.000	19,98
Cộng	**1.000.000.000.000**	**100**	**1.000.000.000.000**	**100**

4.16.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2022 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	*100.000.000*	*100.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*100.000.000*	*100.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	*100.000.000*	*100.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.16.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi kế toán sau thuế TNDN (VND)	33.447.233.813	24.852.325.760
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	100.000.000	41.539.726
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	**334**	**598**

Hiện tại, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU NGOÀI BẢO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

5.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	901.100.000	22.797.730.000
Cộng	**901.100.000**	**22.797.730.000**

5.2 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Cổ phiếu	11.940.000	11.940.000
Cộng	**11.940.000**	**11.940.000**

5.3 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Cổ phiếu và chứng quyền	67.708.240.000	10.607.030.000
Cộng	**67.708.240.000**	**10.607.030.000**

5.4 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Cổ phiếu	2.995.180.000	7.360.710.000
Cộng	**2.995.180.000**	**7.360.710.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU NGOÀI BẢO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

5.5 Tiền gửi của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	213.327.402.277	79.597.830.524
- Của Nhà đầu tư trong nước	*213.327.332.439*	*79.592.589.242*
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	*69.838*	*5.241.282*
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.615.984.337	558.331.555
- Của Nhà đầu tư trong nước	*1.611.584.273*	*553.808.352*
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	*4.400.064*	*4.523.203*
Cộng	**214.943.386.614**	**80.156.162.079**

5.6 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	30.320.285	90.547.500
Cộng	**30.320.285**	**90.547.500**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

6.1 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính, cho vay và phải thu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	19.104.806.008	417.251.423
Từ tài sản tài chính HTM	46.937.293.150	21.487.012.058
Từ các khoản cho vay và phải thu	47.639.586.301	6.176.772.120
Từ tài sản tài chính AFS	-	67.388
Cộng	**113.681.685.459**	**28.081.102.989**

6.2 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán, chi phí lương, chi phí khác)	31.621.178.471	7.098.743.777
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	668.200.001	145.172.393
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	5.439.407.542	-
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	-	314.255.863
Cộng	**37.728.786.014**	**7.558.172.033**

6.3 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	19.794.242.983	7.747.724.196
Chi phí vật liệu văn phòng	464.306.170	99.176.404
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	1.372.887.680	96.020.936
Chi phí khấu hao tài sản TSCĐ	247.785.327	108.026.230
Thuế và các khoản lệ phí	10.500.000	89.060.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	709.055.484	168.617.587
Chi phí khác bằng tiền	9.511.576.230	3.718.817.428
Cộng	**32.110.353.874**	**12.027.443.071**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)

6.4 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động.

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi kế toán trước thuế	**42.395.900.047**	**31.174.011.318**
Điều chỉnh các khoản tăng/(giảm) lợi nhuận	**19.145.289.651**	**(16.790.926.059)**
Chi phí không được trừ	2.348.340.420	7.016.260
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(909.300)	(83.788)
Hoàn nhập chênh lệch/(Chênh lệch) từ nghiệp vụ đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	16.797.858.531	(16.797.858.531)
Lãi sau điều chỉnh	**61.541.189.698**	**14.383.085.259**
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	**61.541.189.698**	**14.383.085.259**
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong năm	**12.308.237.940**	**2.876.617.052**
Chi phí thuế TNDN từ nghiệp vụ bán tài sản tài chính hộ VEQ	-	85.496.800
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	**12.308.237.940**	**2.962.113.852**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.723.522.238	75.005.706
Thuế TNDN đã trả trong năm	(7.581.018.583)	(313.597.320)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**7.450.741.595**	**2.723.522.238**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)

6.5 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh	
	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**-**	**3.359.571.706**		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả và chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế - Chênh lệch từ nghiệp vụ đánh giá lại TSTC FVTPL	-	3.359.571.706	(3.359.571.706)	3.359.571.706
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			**(3.359.571.706)**	**3.359.571.706**

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư NTP	Công ty mẹ
Bà Văn Lê Hằng	Cổ đông lớn, sở hữu trên 10% vốn
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty	

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	1.826.000.003	-
Thu nhập của Ban Kiểm soát	80.000.000	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.516.555.192	2.029.029.509
Cộng	**4.422.555.195**	**2.029.029.509**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động tự doanh VND	Hoạt động môi giới VND	Hoạt động lưu ký chứng khoán VND	Hoạt động khác (i) VND	Tổng cộng VND
Năm 2022					
1. Doanh thu	45.353.775.383	25.931.006.298	796.189.240	94.778.839.451	166.859.810.372
2. Các chi phí trực tiếp	11.804.368.030	31.621.178.471	668.200.001	6.589.347.622	50.683.094.124
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ	-	-	-	-	74.452.267.198
4. Thu nhập khác không phân bổ	-	-	-	-	671.450.997
Lợi nhuận trước thuế	**33.549.407.353**	**(5.690.172.173)**	**127.989.239**	**88.189.491.829**	**42.395.900.047**
Số dư tại ngày 31/12/2022					
1. Tài sản bộ phận	1.124.426.534.114	5.040.971.118	-	1.244.456.946.940	2.373.924.452.172
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	35.409.551.302
Tổng tài sản	**1.124.426.534.114**	**5.040.971.118**	**-**	**1.244.456.946.940**	**2.409.334.003.474**
Nợ phải trả tại ngày 31/12/2022					
1. Nợ phải trả của bộ phận	-	1.906.609.480	-	-	1.906.609.480
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	1.341.939.354.671
Tổng nợ phải trả	**-**	**1.906.609.480**	**-**	**-**	**1.343.845.964.151**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp)

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)

	Hoạt động tự doanh VND	Hoạt động môi giới VND	Hoạt động lưu ký chứng khoán VND	Hoạt động khác (i) VND	Tổng cộng VND
Năm 2021					
1. Doanh thu	20.591.576.023	7.073.012.943	223.795.231	27.863.851.566	55.752.235.763
2. Các chi phí trực tiếp	2.798.074.441	7.098.743.777	145.172.393	(2.126.304.038)	7.915.686.573
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ	-	-	-	-	17.052.669.930
4. Thu nhập khác không phân bổ	-	-	-	-	390.132.058
Lợi nhuận trước thuế	**17.793.501.582**	**(25.730.834)**	**78.622.838**	**29.990.155.604**	**31.174.011.318**
Số dư tại ngày 01/01/2022					
1. Tài sản bộ phận	279.836.709.150	4.676.621.102	-	1.512.428.748.501	1.796.942.078.753
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	12.343.396.556
Tổng tài sản	**279.836.709.150**	**4.676.621.102**	**-**	**1.512.428.748.501**	**1.809.285.475.309**
Nợ phải trả tại ngày 01/01/2022					
1. Nợ phải trả của bộ phận	-	412.329.687	-	-	412.329.687
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	776.832.340.112
Tổng nợ phải trả	**-**	**412.329.687**	**-**	**-**	**777.244.669.799**

(i) Hoạt động khác bao gồm hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, hoạt động đầu tư vào tài sản nắm giữ đến ngày đáo hạn, cho vay và hoạt động tư vấn tài chính.

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty đã thông qua phương án phát hành quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu nhằm tăng vốn điều lệ từ 1.000 tỷ VND lên 2.000 tỷ VND trong năm 2023, cụ thể:

- Tháng 11/2022, Hội đồng Quản trị đã trình Đại hội đồng cổ đông Công ty phương án phát hành quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu nhằm tăng vốn điều lệ từ 1.000 tỷ VND lên 2.000 tỷ VND theo Tờ trình số 12/2022/Ttr-ĐHĐCĐ/DSC ngày 17/11/2022 và phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động theo Tờ trình số 13/2022/Ttr-ĐHĐCĐ/DSC ngày 17/11/2022;
- Đại Hội Đồng cổ đông thông qua phương án phát hành quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu nhằm tăng vốn điều lệ từ 1.000 tỷ VND lên 2.000 tỷ VND trong năm 2023 theo Nghị quyết Đại Hội Đồng cổ đông số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ/DSC ngày 12/12/2022;
- Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 29/2022/NQ-HĐQT/DSC ngày 12/12/2022 thông qua phương án phát hành quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu nhằm tăng vốn điều lệ từ 1.000 tỷ VND lên 2.000 tỷ VND trong năm 2023;
- Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2023/NQ-HĐQT/DSC ngày 12/01/2023 thông qua chi tiết phương án sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục pháp lý với Uỷ ban Chứng khoán và các cơ quan khác theo quy định để thực hiện phát hành quyền mua cổ phần để tăng vốn điều lệ, thời gian dự kiến hoàn thành là trong quý II năm 2023.

Ngoài các sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

7.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam.

Nguyễn Thị Ánh Tuyết	**Trần Minh Toản**	**Bạch Quốc Vinh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Ngày 24 tháng 3 năm 2023		